

**Phục lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI,**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày            tháng            năm            của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (29 TTHC)**

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                           | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                                                                                          | Cách thức thực hiện                                                            | Phí, lệ phí (đồng)   | Căn cứ pháp lý                                                                                                                               |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất<br>Mã TTHC: 1.004122                 | 24 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | 1.200.000 đồng/hồ sơ | - Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 2  | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất<br>Mã TTHC: 2.001738 | 17 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | 600.000 đồng/hồ sơ   | - Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 3  | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất<br>Mã TTHC:                      | 8 ngày              | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi                                                          | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ                 | Không                | - Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số                                  |

|   |                                                                                                                                                                                          |         |                                                                                                                             |                                                                                |       |                                                                                                                                              |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | 1.004253                                                                                                                                                                                 |         | trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La                                                                    | công trực tuyến                                                                |       | 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.                                                                                                             |
| 4 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất<br>Mã TTHC:<br>1.012501                                                                                                                  | 8 ngày  | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 5 | Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước<br>Mã TTHC:<br>1.012498                                                                                                                     | 43 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 7 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.         |
| 6 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp | 26 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.         |

|    |                                                                                                        |                     |                                                                                                                             |                                                                                |       |                                                                                                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | quyền<br>Mã TTHC:<br>1.012505                                                                          |                     |                                                                                                                             |                                                                                |       |                                                                                                                                      |
| 7  | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành<br>Mã TTHC:<br>1.009669 | 26 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 8  | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành<br>Mã TTHC:<br>2.001770   | 45 ngày/<br>38 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 9  | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước<br>Mã TTHC:<br>1.004283                            | 21 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không | - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 10 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất,                                                     | 23 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông                                                                        | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công                              | Không | - Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                          |

|    |                                                                                                                                              |         |                                                                                                                             |                                                                                |               |                                                                                                                                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | giấy phép khai thác tài nguyên nước<br>Mã TTHC:<br>1.012500                                                                                  |         | ng nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La                                                   | ích, dịch vụ công trực tuyến                                                   |               | - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.                                                                                        |
| 11 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm<br>Mã TTHC:<br>1.004232                 | 45 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Chưa quy định | - Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 12 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm<br>Mã TTHC:<br>1.004228 | 38 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Chưa quy định | - Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 13 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm<br>Mã TTHC:<br>1.004223               | 45 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Chưa quy định | - Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                                                                                             |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                                                                                             |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                              |
| 14 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm<br>Mã TTHC: 1.004211                                                                                                                                                    | 38 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Chưa quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.          |
| 15 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)<br>Mã TTHC: 1.004179 | 45 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 538.000đ<br>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.600.000đ | - Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |

|    |                                                                    |         |                                                                                                                      |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                    |         |                                                                                                                      |                                                                                | <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.056.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 7.530.000đ</p> |                                                                                                                                                                         |
| 16 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt Mã TTHC: 1.004167 | 38 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <p>- Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.</p> |

|  |  |  |        |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
|--|--|--|--------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  | Son La |  | <p>khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm:<br/>269.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm:<br/>800.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm:<br/>2.028.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giờ;</p> |  |
|--|--|--|--------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|    |                                                                                                    |         |                                                                                                                             |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                              |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                    |         |                                                                                                                             |                                                                                | hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm: 3.765.000đ                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 17 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.<br>Mã TTHC: 1.011518 | 23 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |
| 18 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước<br>Mã TTHC: 1.000824  | 17 ngày | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | - Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò/khai thác, sử dụng nước dưới đất:<br>+ Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m3/ngày đêm: 107.400 đồng<br>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: 295.500 đồng<br>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: 690.000 đồng | - Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |

|  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  |  |  | <p>+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.344.000 đồng.</p> <p>- Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác sử dụng nước mặt:</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 161.400 đồng</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 480.000 đồng</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới</p> |  |
|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|    |                                                                                         |                |                                                                                                                                    |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                         |                |                                                                                                                                    |                                                                                       | <p>1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm: 1.216.800 đồng</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3 đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm: 2.259.000 đồng.</p> |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 19 | <p>Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh</p> <p>Mã TTHC: 5.001628</p> | Không quy định | <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p> | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến</p> | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <p>- Khoản 5 Điều 22 Luật tài nguyên nước năm 2023;</p> <p>- Điểm b Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 03/2024/TTBTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p> |
| 20 | <p>Lập danh mục nguồn nước phải</p>                                                     | Không          | <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</p>                                                                                          | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ</p>                                             | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <p>- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023;</p>                                                                                                                                                                                                                 |

|    |                                                                                                                                                 |                |                                                                                                                             |                                                                                |                |                                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | lập hành lang bảo vệ nguồn nước<br>Mã TTHC:<br>5.001634                                                                                         | quy định       | hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La                                    | bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến                                    |                | - Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                     |
| 21 | Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp<br>Mã TTHC:<br>5.001647                                                        | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 10, 11 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ.                   |
| 22 | Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước<br>Mã TTHC:<br>5.001635 | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. |
| 23 | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành                                     | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành                        | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Điểm b Khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TTBTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên                                                                     |

|    |                                                                  |                |                                                                                                                             |                                                                                |                |                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | phổ trực thuộc trung ương<br>Mã TTHC:<br>5.001638                |                | chính công tỉnh Sơn La                                                                                                      |                                                                                |                | và Môi trường;<br>- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                                                                             |
| 24 | Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất<br>Mã TTHC:<br>5.001639  | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 24 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 25 | Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất<br>Mã TTHC:<br>5.001640 | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 25 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 26 | Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng                    | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông                                                                        | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công                              | Không quy định | - Khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Điều 38 Nghị định số                                                                                                                                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                                                                                             |                                                                                |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | hạn chế khai thác nước dưới đất<br>Mã TTHC:<br>5.001641                                                                                                                                                                          |                | ng nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La                                                   | ích, dịch vụ công trực tuyến                                                   |                | 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 9 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.                                                                                                                                                                                                                    |
| 27 | Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp<br>Mã TTHC:<br>5.001646                                                                                                                                                | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 2 Điều 57 và Điểm c Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ;<br>- Khoản 10 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ.                                                                                                       |
| 28 | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên<br>Mã TTHC:<br>5.001619 | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TTBTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |

|    |                                                                                             |                |                                                                                                                             |                                                                                |                |                                                                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 | Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp<br>Mã TTHC: 5.001634 | Không quy định | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định | - Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                  | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                                                                                           | Cách thức thực hiện                                                            | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|
| 1  | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước<br>Mã TTHC: 1.001740 | 26 ngày             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La. | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định     | Điều 21 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |

### III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)

| TT | Tên thủ tục hành chính                                           | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                       | Cách thức thực hiện                                                            | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                               |
|----|------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất<br>Mã TTHC:<br>1.001662 | 8 ngày              | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã | - Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến | Không quy định     | - Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Điều 6 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. |

**Phụ lục II**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC  
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm        của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**I. QUY TRÌNH LIÊN THÔNG UBND TỈNH: 29 quy trình****1. Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất**

- Thời gian giải quyết: 24 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                                                                         | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 16 ngày                    |
|           |                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày                   |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 01 ngày                    |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày                   |
| <b>B5</b> | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                           |                                                       |                                                                                                              | 03 ngày                    |
| <b>B6</b> | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành |                                                       |                                                                                                              | 01 ngày                    |

|                                  |                                                          |                                                       |                                         |         |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                                  | chính công tỉnh                                          |                                                       |                                         |         |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 01 ngày |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                          |                                                       |                                         | 24 ngày |

## 2. Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: 17 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                                                                                | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày            |
|           |                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 9 ngày              |
|           |                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 01 ngày             |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B5</b> | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                           |                                                       |                                                                                                              | 03 ngày             |
| <b>B6</b> | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành |                                                       |                                                                                                              | 01 ngày             |

|                                  |                                                          |                                                       |                                                             |         |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|                                  | chính công tỉnh                                          |                                                       |                                                             |         |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 01 ngày |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                          |                                                       |                                                             | 17 ngày |

### 3. Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: 8 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                                                                                | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày            |
|           |                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 3 ngày              |
|           |                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày              |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B5</b> | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                           |                                                       |                                                                                                              | 01 ngày             |
| <b>B6</b> | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành |                                                       |                                                                                                              | 1/2 ngày            |

|                                  |                                                          |                                                       |                                                 |          |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|
|                                  | chính công tỉnh                                          |                                                       |                                                 |          |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 1/2 ngày |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                          |                                                       |                                                 | 8 ngày   |

#### 4. Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: 8 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                                                      | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                         | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                     | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày            |
|           |                                                                         | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 3 ngày              |
|           |                                                                         | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                                               | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày              |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                       | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B5</b> | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt |                                                       |                                                                                                              | 01 ngày             |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                 |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                 | 1/2 ngày |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Trả lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | 1/2 ngày |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                 | 8 ngày   |

### 5. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

- Thời gian giải quyết: 43 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 35 ngày                    |
|           |                                                 | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày                   |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                       | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày                     |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh               | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày                   |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                         |         |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                         | 03 ngày |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                         | 1 ngày  |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước | 1 ngày  |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                         | 43 ngày |

**6. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền**

- Thời gian giải quyết: 26 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 18 ngày                    |
|           |                                                 | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày                   |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                       | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày                     |
| <b>B4</b> | Chuyển hồ sơ liên thông UBND                    | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ                 | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày                   |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                |         |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                  | tỉnh                                                                                                              | hành chính công                                       |                                                                                                |         |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                | 03 ngày |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                | 1 ngày  |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành | 1 ngày  |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                | 26 ngày |

### 7. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành

- Thời gian giải quyết: 26 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                              | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày            |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 18 ngày             |
|           |                                                 | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày            |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                       | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày              |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                               | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                | 03 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                | 26 ngày  |

## **8. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành**

### **8.1. Trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước**

- Thời gian giải quyết: 45 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 36 ngày                    |
|           |                                                 | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày                   |
| <b>B3</b> | Phê duyệt                                       | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo                                                                        | 1 ngày                     |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                  |                                                                                                                   |                                                       | Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                                           |          |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                              | 45 ngày  |

**8.2. Trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước**

- Thời gian giải quyết: 38 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 29 ngày                    |
|           |                                                 | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày                   |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành     | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                              | 38 ngày  |

## 9. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 21 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                              | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày            |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 12 ngày             |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                          |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                         | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                         | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                          | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                          | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                           | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                          | 21 ngày  |

**10. Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước**

- Thời gian giải quyết: 23 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                    | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 14 ngày                    |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                             |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                            | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                    | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                            | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                             | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                             | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Tạm dừng hiệu lực giấy phép giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                             | 23 ngày  |

### **11. Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm**

- Thời gian giải quyết: 45 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                  | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ | 1/2 ngày                   |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                           | 1/2 ngày                   |
|           |                                                 | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định.       | 36 ngày                    |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                  |                                                                                                                   |                                                       | Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ                                        |          |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                               | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                       | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                               | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                                | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                                | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                | 45 ngày  |

**12. Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm**

- Thời gian giải quyết: 38 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                              | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                         | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b> | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước             | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                           | 1/2 ngày            |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                                |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ                   | 29 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                                               | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                                       | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                                               | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                                                | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                                                | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                                | 38 ngày  |

### 13. Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Thời gian giải quyết: 45 ngày

| TT        | Trình tự thực hiện                              | Trách nhiệm thực hiện                                 | Sản phẩm thực hiện                         | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ | 1/2 ngày            |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                  |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                                 | 1/2 ngày |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ     | 36 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                                 | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                         | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                                 | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                                  | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                                  | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                  | 45 ngày  |

**14. Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm**

- Thời gian giải quyết: 38 ngày

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>                       | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                          | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                  | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ | 1/2 ngày                   |

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 29 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất                                             | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | 38 ngày  |

**15. Cấp giấy phép khai thác nước mặt (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)**

- Thời gian giải quyết: 45 ngày

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B1</b>                        | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày |
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 36 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Cấp giấy phép khai thác nước mặt                                                                  | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | 45 ngày  |

### 16. Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt

- Thời gian giải quyết: 38 ngày

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B1</b>                        | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày |
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 29 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt                                                  | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | 38 ngày  |

### 17. Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 23 ngày

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              |          |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>B1</b>                        | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày |
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 14 ngày  |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày   |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                              | 04 ngày  |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                              | 1 ngày   |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước           | 1 ngày   |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | 23 ngày  |

### 18. Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 17 ngày

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|

|                                  |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | <b>hiện</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>B1</b>                        | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                   | 1/2 ngày    |
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                                                                               | Lãnh đạo Chi cục, phòng TNN & CTTL phân công thụ lý   | Phân công thụ lý                                                                                             | 1/2 ngày    |
|                                  |                                                                                                                   | Chuyên viên được phân công                            | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Quyết định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 8 ngày      |
|                                  |                                                                                                                   | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                    | Ý kiến thẩm định                                                                                             | 1/2 ngày    |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                                                                         | Lãnh đạo Sở                                           | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                     | 1 ngày      |
| <b>B4</b>                        | Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh                                                                                 | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Hồ sơ liên thông                                                                                             | 1/2 ngày    |
| <b>B5</b>                        | Liên thông UBND tỉnh để thẩm định trình lãnh đạo UBND tỉnh ký phê duyệt                                           |                                                       |                                                                                                              | 04 ngày     |
| <b>B6</b>                        | Văn thư Văn phòng UBND tỉnh đóng dấu, phát hành chuyển Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                                                       |                                                                                                              | 1 ngày      |
| <b>B7</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng                                                          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công | Quyết định Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                      | 1 ngày      |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                                                   |                                                       |                                                                                                              | 17 ngày     |

### 19. Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT                                              | Trình tự thực hiện           | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                             | Sản phẩm thực hiện                                                                                                                         | Thời gian thực hiện                                   |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| B1                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.                                                                                             | Hồ sơ xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.                                                        |                                                       |
| B2                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường | gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                                               |                                                       |
| B3                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường | tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.                                                                               | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Quyết định.                                                                      |                                                       |
| B4                                              | Ủy ban nhân dân tỉnh         | phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.                                                                                                                          | Quyết định phê duyệt                                                                                                                       |                                                       |
| B5                                              | Ủy ban nhân dân tỉnh         | công bố, đăng tải                                                                                                                                                                 | công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Trong thời hạn không quá 14 ngày kể từ ngày phê duyệt |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                              |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                            |                                                       |

## 20. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|

|           |                              |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               | hiện                                                  |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.                                                                                                            | Hồ sơ Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.                                                                                                                                                                                                                             |                                                       |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                       |
| <b>B3</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.                                                                                                                     | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                                                                                                                                             |                                                       |
| <b>B4</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh         | xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.                                                                                                                                                       | Quyết định phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                       |
| <b>B5</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                                                                                                                                                       | tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. | Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt |

|                                                 |  |
|-------------------------------------------------|--|
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |  |
|-------------------------------------------------|--|

**21. Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp**

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT        | Trình tự thực hiện           | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm thực hiện                                                                                                    | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | <p>Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.</p> <p>Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.</p> | Hồ sơ danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt. |                     |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                          |                     |

|           |                              |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                 |                                                           |
|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|           |                              | dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.                            |                                                                                                                                                                                 |                                                           |
| <b>B3</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.                                                                                                                      | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ trình.                                                                                                                 |                                                           |
| <b>B4</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt                                                                                                              | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                               |                                                           |
| <b>B5</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh. | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                               |                                                           |
| <b>B6</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh         | Phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.                                                                                                       | Quyết định phê duyệt                                                                                                                                                            |                                                           |
| <b>B7</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                                                                                                                                              | công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt |

|                                                 |  |  |                                                                      |  |
|-------------------------------------------------|--|--|----------------------------------------------------------------------|--|
|                                                 |  |  | nhập vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. |  |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |  |  |                                                                      |  |

**22. Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước**

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>    | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                                                                                              | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.                                                                                                                                                             | Hồ sơ Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang. |                            |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                                           |                            |
| <b>B3</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ                                                                                             |                            |

|                                                 |                              |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                           |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                 | trường                       | mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. | trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                           |
| <b>B4</b>                                       | Ủy ban nhân dân tỉnh         | xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.                            | Quyết định phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                           |
| <b>B5</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                                                                                            | Tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                              |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                           |

**23. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT | Trình tự thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | Sản phẩm thực hiện | Thời gian thực |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|
|----|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------|

|           |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                | hiện                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              | Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. | Hồ sơ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.                           |                                     |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.                                                                                                                           | Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                      | 10 ngày                             |
| <b>B3</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh                                      | ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.                                                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định phê duyệt                                                                           |                                     |
| <b>B4</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể |

|                                                 |  |  |                                                                                                                                            |                                 |
|-------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                 |  |  | phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa. | từ ngày có quyết định phê duyệt |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |  |  |                                                                                                                                            |                                 |

#### 24. Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT        | Trình tự thực hiện           | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                        | Sản phẩm thực hiện                                                                                            | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                                                                  | Hồ sơ dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                                |                     |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                  |                     |
| <b>B3</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến                                                                                                                 | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ; Văn bản lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước. |                     |

|                                                 |                              |                                                                                                     |                                                                                                                                                                       |                                                                 |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                                 |                              | của Cục Quản lý tài nguyên nước.                                                                    |                                                                                                                                                                       |                                                                 |
| <b>B4</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Kế hoạch, tài liệu khác có liên quan.                                                                       |                                                                 |
| <b>B5</b>                                       | Ủy ban nhân dân tỉnh         | xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                 | Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                      |                                                                 |
| <b>B6</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cập nhật                                                                                            | cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện. | Trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện. |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                              |                                                                                                     |                                                                                                                                                                       |                                                                 |

## 25. Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>    | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                                                                                                                                                     | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                  | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) | Báo cáo, dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. |                            |

|           |                              |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                 |
|-----------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|           |                              | theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                             |                                                 |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                                                |                                                 |
| <b>B3</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.                                                                                    | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ; Văn bản lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.                               |                                                 |
| <b>B4</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.                                                                                                                              | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo điều chỉnh Kế hoạch, tài liệu khác có liên quan.                                  |                                                 |
| <b>B5</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh         | Xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                              | phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.                                                                       |                                                 |
| <b>B6</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cập nhật                                                                                                                                                                                                                                    | cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi | Trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ |

|                                                 |  |  |                                      |                 |
|-------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------|-----------------|
|                                                 |  |  | được phê duyệt và tổ chức thực hiện. | chức thực hiện. |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |  |  |                                      |                 |

## 26. Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT        | Trình tự thực hiện           | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sản phẩm thực hiện                                                                                                                                           | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.                                                                                                                                                                                                                                             | hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất. |                     |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm: Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                                                                 |                     |

|           |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |         |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                               | dưới đất; Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.                                                                               |                                                                               |         |
| <b>B3</b> | Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến | trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.                                                                                                                                                                                | Văn bản tham gia ý kiến                                                       | 30 ngày |
| <b>B4</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  | Hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước. | hoàn thiện hồ sơ; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định |         |
| <b>B5</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  | Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.             | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hồ sơ; văn bản lấy ý kiến góp ý.      |         |
| <b>B5</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  | Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm                                                                                                                                                                                       | Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.         |         |

|           |                                                                                                  |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                  | theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                       |
| <b>B6</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Trả lời bằng văn bản.                                                                                                                                                    | Văn bản tham gia ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ                  |
| <b>B7</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                     | Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.                                                                                   | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                       |
| <b>B8</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                             | Xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.                                                                                           | Quyết định phê duyệt, điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                       |
| <b>B9</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                     | Công bố, đăng tải                                                                                                                                                        | Tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn | Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh |

|                                                 |  |  |                                                                                                                                                           |  |
|-------------------------------------------------|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|                                                 |  |  | chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp |  |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |  |  |                                                                                                                                                           |  |

## 27. Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT        | Trình tự thực hiện           | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sản phẩm thực hiện                                                    | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                                                          | Hồ sơ Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh. |                     |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp. Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                          |                     |

|                                                 |                              |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                           |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>B3</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.                                                                                                                             | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ.                                                                                                                                                                         |                                                           |
| <b>B4</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.                                                                                                                    | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                                                 |                                                           |
| <b>B5</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh. | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.                                                                                                                                 |                                                           |
| <b>B6</b>                                       | Ủy ban nhân dân tỉnh         | Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                    | Quyết định phê duyệt                                                                                                                                                                                                              |                                                           |
| <b>B7</b>                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                                                                                                                                                     | công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                              |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                           |

**28. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên**

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| <b>TT</b> | <b>Trình tự thực hiện</b>    | <b>Trách nhiệm thực hiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Sản phẩm thực hiện</b>                                            | <b>Thời gian thực hiện</b> |
|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>B1</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình | Hồ sơ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. |                            |
| <b>B2</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.                                                                                                                 | Tờ trình, Dự thảo Quyết định, tài liệu khác có liên quan.            | 15 ngày                    |

|                                                 |                                                                            |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B3</b>                                       | Ủy ban nhân dân tỉnh                                                       | Ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. | Quyết định phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                    |
| <b>B4</b>                                       | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường | công bố, đăng tải                                                                            | Tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa. | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                                                                            |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                    |

## 29. Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp

- Thời gian giải quyết: không quy định.

| TT        | Trình tự thực hiện                                                            | Trách nhiệm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                | Sản phẩm thực hiện                                                                                                    | Thời gian thực hiện |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu)                  | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh.<br>Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn tỉnh.                        | Hồ sơ danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt. |                     |
| <b>B2</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh                                                          | Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên. | Văn bản xin ý kiến kèm Hồ sơ                                                                                          |                     |
| <b>B3</b> | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp | Tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt.                                                                                                                                                                                                            | Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình; hoàn thiện hồ sơ trình.                                                       |                     |
| <b>B4</b> | Ủy ban nhân dân tỉnh                                                          | Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa                                                                                                                                                                                                                  | Quyết định phê duyệt                                                                                                  |                     |

|                                                 |                      |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                 |                      | bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh. |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |
| <b>B5</b>                                       | Cơ quan lập danh mục | công bố, đăng tải                                                                                                                 | Tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên. | Trong thời hạn 05 ngày làm việc |
| <b>Tổng thời gian thực hiện: không quy định</b> |                      |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |

## II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG: 02 quy trình

### 1. Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước

- Thời gian giải quyết: 26 ngày

| TT                               | Trình tự thực hiện                                       | Trách nhiệm thực hiện                                                           | Sản phẩm thực hiện                                                                                                                  | Thời gian thực hiện |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>B1</b>                        | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn          | Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công                           | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ                                                                                          | 1/2 ngày            |
| <b>B2</b>                        | Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước                      | Lãnh đạo Chi cục, Phòng Tài nguyên nước và công trình thủy lợi phân công thụ lý | Phân công thụ lý                                                                                                                    | 1/2 ngày            |
|                                  |                                                          | Chuyên viên được phân công                                                      | Thẩm định hồ sơ; Dự thảo văn bản tổng hợp các ý kiến góp ý; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ | 23 ngày             |
|                                  |                                                          | Lãnh đạo phòng TNN & CTTL, Chi cục                                              | Ý kiến thẩm định                                                                                                                    | 1/2 ngày            |
| <b>B3</b>                        | Phê duyệt                                                | Lãnh đạo Sở                                                                     | Ký duyệt Văn bản. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành                                                                            | 01 ngày             |
| <b>B4</b>                        | Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng | Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công                           | Văn bản tổng hợp các ý kiến góp ý                                                                                                   | 1/2 ngày            |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                          |                                                                                 |                                                                                                                                     | 26 ngày             |

## II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CẤP XÃ: 01 quy trình

### 1. Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: 8 ngày

| TT                               | Trình tự thực hiện                                                                | Trách nhiệm thực hiện                                    | Sản phẩm thực hiện                                                                        | Thời gian thực hiện |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| B1                               | Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn                                   | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã | Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ, phiếu hạn và trả kết quả                      | ½ ngày              |
| B2                               | Phòng chuyên môn cấp xã                                                           | Lãnh đạo phòng phân công thụ lý                          | Phân công thụ lý                                                                          | ½ ngày              |
|                                  |                                                                                   | Chuyên viên được phân công                               | Thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ. | 5 ngày              |
|                                  |                                                                                   | Lãnh đạo phòng                                           | Ý kiến thẩm định                                                                          | ½ ngày              |
| B3                               | Phê duyệt                                                                         | Lãnh đạo UBND cấp xã                                     | Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Văn bản. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành     | ½ ngày              |
| B4                               | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã trả kết quả cho công dân | Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã | Xác nhận Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất                               | 1 ngày              |
| <b>Tổng thời gian thực hiện:</b> |                                                                                   |                                                          |                                                                                           | <b>8 ngày</b>       |